

**CÔNG TY TNHH HALOS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HALOS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HALOS VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HALOS VIET NAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109438835

**3. Ngày thành lập:** 01/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 71 Đặng Tiến Đông, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934271111

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                 | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                              | 1812     |
| 3.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                    | 2394     |
| 4.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                              | 2410     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                        | 2511     |
| 6.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                               | 3320     |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101     |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211     |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212     |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                              | 4221     |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222     |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223     |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229     |
| 15. | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291     |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292     |
| 17. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293     |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299     |
| 19. | Phá dỡ                                                                | 4311     |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312     |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321     |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 26. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620 |
| 27. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 28. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 30. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4751 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4759 |
| 32. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4771 |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu, Trừ bán lẻ súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4773 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                   | 5229 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 38. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác....                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630        |
| 41. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(trừ sản xuất chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5911        |
| 42. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(trừ phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5913        |
| 43. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 44. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320        |
| 45. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 46. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>( trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7420        |
| 47. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710        |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730        |
| 49. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7820        |
| 50. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230(Chính) |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299        |
| 52. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8531        |
| 53. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8532        |
| 54. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8533        |
| 55. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>( trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9000        |
| 56. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết: - Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà tổ chức các sự kiện thể thao, có hoặc không có cơ sở; - Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao; - Hoạt động của các khu săn bắt và câu cá thể thao; - Hoạt động hỗ trợ cho câu cá và săn bắn mang tính thể thao hoặc giải trí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9319        |
| 57. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; - Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà thầu khoán các sự kiện trình diễn trực tiếp nhưng không phải là các sự kiện nghệ thuật hoặc thể thao, có hoặc không có cơ sở. | 9329        |

|     |                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ<br>Chi tiết: Hoạt động tổ chức phục vụ đám cưới, đám hỏi, loa đài, âm thanh, ánh sáng | 9633 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN ĐÔ   | Số 37, Ngách 2, Ngõ Liên Việt, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 950.000.000           | 95,000    | 024088000420                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN TOÀN | P1626 ,Tòa CT12B KĐTMM Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 50.000.000            | 5,000     | 024082000867                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ĐÔ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/04/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 024088000420

Ngày cấp: 09/08/2019

Nơi cấp: Cục CS quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 37, Ngách 2, Ngõ Liên Việt, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 37, Ngách 2, Ngõ Liên Việt, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội